

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2045;

Căn cứ Công văn số 1180/BXD-QHKT ngày 19/3/2024 của Bộ Xây dựng về việc ý kiến nội dung Đồ án quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2045;

Căn cứ Công văn số 3724/BXD-QHKT ngày 27/6/2024 của Bộ Xây dựng về việc ý kiến về nội dung quy mô dân số của Đồ án quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2045;

Trên cơ sở thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2444/SXD-QHKT ngày 24/7/2024; Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện thành phố Hòa Bình tại Tờ trình số 2725/TTr-UBND ngày 26/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2045, như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2045.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình.

3. Phạm vi, quy mô, ranh giới, thời gian lập quy hoạch

3.1. Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ diện tích tự nhiên thành phố Hòa Bình.

3.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: Khoảng 34.865ha.

3.3. Ranh giới lập quy hoạch

- Phía Bắc: Giáp huyện Ba Vì và huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội;

- Phía Nam: Giáp huyện Cao Phong và huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình;

- Phía Đông: Giáp huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình;

- Phía Tây: Giáp huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ và huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình.

3.4. Thời hạn lập quy hoạch

- Giai đoạn đầu: Đến năm 2030;

- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2045.

4. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

4.1. Quan điểm

- Đánh giá việc thực hiện đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hòa Bình đến năm 2035 được phê duyệt năm 2018; Quy hoạch chung xây dựng dọc hai bên tuyến đường Hòa Lạc - Thành phố Hòa Bình được phê duyệt năm 2017, điều chỉnh cục bộ năm 2021 và các đồ án quy hoạch khác trong phạm vi, ranh giới nghiên cứu để đề xuất yêu cầu, nhiệm vụ trong quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn mới.

- Gắn kết thành phố Hòa Bình với các khu vực khác của tỉnh Hòa Bình, vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Tây Bắc, vùng Tây Nam, nhằm phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, truyền thống lịch sử và nguồn lực của thành phố Hòa Bình.

- Xây dựng thành phố Hòa Bình trở thành trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, dịch vụ du lịch; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế toàn tỉnh; là một trong những đô thị trung tâm vùng Thủ đô Hà Nội; là đô thị cửa ngõ, cầu nối, giữa vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Tây Bắc.

- Tôn trọng và phát huy các giá trị truyền thống, các di sản văn hóa lịch sử vật thể và phi vật thể, các di tích, danh thắng thiên nhiên của địa phương.

4.2. Mục tiêu

- Quy hoạch chung thành phố Hòa Bình đến năm 2045 tuân thủ theo Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2035 và các quy hoạch cấp trên khác đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng thành phố Hòa Bình trở thành đô thị văn minh, hiện đại, hài hòa và bền vững, có nền kiến trúc xanh, tiên tiến, mang đặc trưng văn hóa Hòa Bình.

- Đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, không gian đô thị, kiến trúc cảnh quan trên địa bàn thành phố.

- Làm cơ sở để chính quyền địa phương và các tổ chức, đơn vị triển khai quy hoạch phân khu, lập các dự án đầu tư xây dựng; là công cụ pháp lý để quản lý, kiểm soát các hoạt động đầu tư xây dựng và sự phát triển của thành phố theo quy hoạch được duyệt.

5. Tính chất và động lực phát triển đô thị

5.1. Tính chất đô thị

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, nông nghiệp công nghệ cao, là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế toàn tỉnh.

- Là một trong những đô thị trung tâm vùng Thủ đô Hà Nội; là đô thị cửa ngõ, cầu nối, giữa vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Tây Bắc.

- Có vị trí quan trọng về an ninh và quốc phòng.

5.2. Động lực phát triển đô thị

- Với vị trí chiến lược là đô thị cửa ngõ phía Tây của vùng Thủ đô Hà Nội, đóng vai trò trung gian kết nối các đô thị vùng Tây Bắc, thành phố Hòa Bình sẽ hình thành các chức năng quan trọng giảm tải cho Thủ đô Hà Nội; liên kết, hợp tác với các đô thị lớn trong vùng Thủ đô Hà Nội; chia sẻ và hỗ trợ phát triển với hệ thống đô thị, du lịch vùng Tây Bắc.

- Tuyến đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình là động lực thúc đẩy phát triển đô thị khu vực phía Bắc, phát triển các chức năng quan trọng giảm tải cho Thủ đô Hà Nội như: Trung tâm thương mại, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, trung tâm y tế...

- Việc hình thành tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đáp ứng nhu cầu vận tải với các tỉnh vùng Tây Bắc; tuyến đường sắt nội vùng kết nối trung tâm thành phố Hà Nội với trung tâm thành phố Hòa Bình và trung tâm các tỉnh trong vùng, thúc đẩy phát triển tổ hợp công trình đầu mối giao thông hiện đại. Các tuyến đường giao thông đối ngoại quan trọng khác như: Quốc lộ 6, Quốc lộ 70B, đường thủy sông Đà, Tỉnh lộ 433, Tỉnh lộ 434, Tỉnh lộ 435 là động lực phát triển cho thành phố Hòa Bình.

- Một phần thành phố Hòa Bình nằm trong Khu du lịch quốc gia hồ Hòa Bình, có cảnh quan thiên nhiên đa dạng và phong phú, đây sẽ là cơ hội để thu hút phát triển các chức năng dịch vụ về du lịch.

6. Nội dung đề án

6.1. Quy mô dân số

Bảng 1. Dự báo quy mô dân số, đô thị hóa thành phố Hòa Bình

TT	Dân số	Hiện trạng 2023	Dự báo dân số	
			Đến 2030	Đến 2045
	Dân số toàn thành phố (người)	181.448	210.000	325.000
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		2,11	2,95
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,85	0,8
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		1,26	2,15
1	Dân số nội thành (người)	144.171	179.000	310.000
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		3,14	3,73
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,85	0,8
	Trong đó:			
1.1	Dân số thường trú	107.640	142.000	264.000
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		4,04	4,22
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	107.640	114.210	201.726
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		2,29	2,93
	<i>Dân số tăng (+) cơ học do nhập cư và đô thị hóa</i>		27.790	62.274
1.2	Dân số quy đổi	36.531	37.000	46.000
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm			1,46

TT	Dân số	Hiện trạng 2023	Dự báo dân số	
			Đến 2030	Đến 2045
2	Dân số ngoại thành (người)	37.277	31.000	15.000
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		(2,60)	(4,72)
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,85	0,8
2.1	Dân số thường trú	36.553	30.918	14.905
	Trong đó:			
	Dân số tăng tự nhiên		38.784	13.751
	<i>Dân số tăng (+) cơ học và giảm (-) do đô thị hóa</i>		(7.866)	1.155
2.2	Dân số quy đổi	724		
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm			0,95

6.2. Định hướng phát triển không gian

Toàn thành phố Hòa Bình được chia thành 6 khu vực (bao gồm các phân khu UBND thành phố đang triển khai lập quy hoạch phân khu):

a) Khu vực 1: Trung tâm đô thị hành chính thành phố Hòa Bình

- Vị trí, quy mô: Diện tích: Khoảng 1.552 ha, gồm các đơn vị hành chính các phường: Tân Hòa, Thịnh Lang, Hữu Nghị, Tân Thịnh.

- Tính chất: Là khu Trung tâm đô thị hành chính, văn hóa, thương mại dịch vụ Thành phố Hoà Bình. Duy trì không gian trung tâm đa chức năng, đô thị lõi thành phố tương hỗ với khu công nghiệp tập trung phía Đông đường cao tốc. Thúc đẩy hoạt động đô thị sôi động đa dạng hấp dẫn. Hình thành các không gian công cộng, quảng trường, công viên trung tâm, các trục phố đi bộ thương mại. Tái thiết không gian sông, hồ nước cảnh quan, lựa chọn không gian địa điểm phù hợp phát triển trung tâm văn hóa nghệ thuật, dịch vụ du lịch. Đề xuất một số vị trí xây dựng điểm nhấn đô thị, công trình cao tầng (Landmark).

b) Khu vực 2: Trung tâm đô thị hành chính tỉnh Hòa Bình

- Vị trí, quy mô: Diện tích khoảng 7.696 ha, gồm đơn vị hành chính các phường: Thái Bình, Thống Nhất, Dân Chủ, Phương Lâm, Quỳnh Lâm, Đồng Tiến, Trung Minh.

- Tính chất: Là khu trung tâm đô thị hành chính, y tế, thể dục thể thao, du lịch tỉnh Hoà Bình. Duy trì và phát triển lõi trung tâm đô thị hiện hữu gắn liền với trung tâm hành chính - chính trị tỉnh Hòa Bình. Phát triển khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, phục vụ du lịch. Chú trọng khai thác mặt nước sông Đà, vùng cảnh quan ven sông, ven hồ Hòa Bình và các đồi cao phía Đông. Xây dựng trung tâm giáo dục đào tạo, y tế, thể thao, công viên, khu đô thị, khu nhà ở mới, khu du lịch nghỉ dưỡng.

c) Khu vực 3: Đô thị Trung chuyển - Dịch vụ - Du lịch

- Vị trí, quy mô: Diện tích khoảng 7.043 ha; gồm các đơn vị hành chính phường Kỳ Sơn, xã Mông Hóa.

- Tính chất: Là khu đô thị Trung tâm trung chuyên, nút giao thông trọng yếu, điểm giao các tuyến đường liên vùng như: Cao tốc Hà Nội – Hòa Bình, Quốc lộ 6, đường sắt vùng Hà Nội. Điểm kết nối với các thành phố lân cận, nơi trung chuyên các phương tiện giao thông (đường bộ, đường sắt) có điều kiện phát triển hỗn hợp, dịch vụ, mật độ cao. Hình thành phát triển hệ sinh thái Công nghiệp CNC điện tử, tự động hóa với nền khoa học công nghệ tiên tiến đảm bảo phát triển bền vững của thành phố trong tương lai. Phát triển mô hình du lịch sinh thái ở các không gian xung quanh hồ Dụ, thác Thặng Thiên, hồ Đồng Bền...

d) Khu vực 4: Khu đô thị công nghiệp cửa ngõ phía Bắc

- Vị trí, quy mô: Diện tích khoảng 8.861 ha, gồm đơn vị hành chính các xã: Hợp Thành, Quang Tiến, Thịnh Minh

- Tính chất: Là khu đô thị công nghiệp tập trung thương mại dịch vụ, cửa ngõ của Thành phố, hình thành đô thị mật độ cao đầy đủ các tính chất thương mại dịch vụ tài chính (CBD). Phát triển các dự án khu đô thị sinh thái mật độ thấp trên các vùng đồi thoải và xung quanh hồ Đầm Bài.

đ) Khu vực 5: Khu sinh thái phía Tây thành phố Hòa Bình

- Vị trí, quy mô: Diện tích khoảng 5.211 ha, gồm các đơn vị hành chính các xã: Hoà Bình, Yên Mông.

- Tính chất: Hình thành khu vực cửa ngõ phía Tây thành phố đồng thời cũng là một trong những trung tâm dịch vụ du lịch vùng lõi khu du lịch quốc gia hồ Hòa Bình. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái hồ, các dịch vụ gắn với cảng du lịch Bích Hạ. Bao gồm khu nghỉ dưỡng biệt thự, khu vui chơi giải trí, khu dịch vụ, cảng du lịch Bích Hạ... Là khu vực có mật độ thấp, kế thừa các giá trị quần cư cũ phát triển thành đô thị văn hóa sinh thái nhà vườn.

e) Khu vực 6: Khu sinh thái phía Đông thành phố Hòa Bình

- Vị trí, quy mô: Diện tích khoảng 4.502 ha, gồm đơn vị hành chính xã Độc Lập.

- Tính chất: Là khu vực phát triển mô hình đô thị sinh thái vườn trên nền nông nghiệp sạch. Không gian sinh thái đạt chuẩn tạo giá trị nông sản. Hình thành không gian nhà vườn sinh thái trang trại. Phát triển mô hình đô thị sinh thái vườn trên nền nông nghiệp hiện đại, kết hợp giữa nền sản xuất nông nghiệp sạch với các hoạt động du lịch sinh thái như khu công viên sinh thái phục vụ người dân đô thị và hướng tới mục tiêu thu hút du khách. Hình thành những không gian sinh thái nông nghiệp theo chuẩn Global GAP tạo giá trị thương hiệu nông sản giá trị cao khai thác vị thế cửa ngõ và trung tâm TOD của vùng và tỉnh để xuất khẩu sản phẩm ra thế giới; các giá trị quần cư cũ phát triển thành đô thị văn hóa sinh thái nhà vườn.

6.3. Tổ chức hệ thống trung tâm

- Thành phố Hòa Bình phát triển theo mô hình đa trung tâm. Hệ thống trung tâm cấp vùng và cấp đô thị được tổ chức như sau:

+ Trung tâm chính trị - hành chính cấp tỉnh: Giữ nguyên vị trí tại phường Phương Lâm, khu vực bờ phải.

+ Trung tâm chính trị - hành chính cấp thành phố: Giữ nguyên vị trí tại phường Thịnh Lang, khu vực bờ trái.

+ Trung tâm Đào tạo: Tại phường Dân Chủ, khu vực bờ phải.

+ Trung tâm thể dục thể thao: Tại phường Thống Nhất, khu vực bờ phải.

+ Trung tâm Y tế cấp tỉnh: Tại phường Đồng Tiến và phường Dân Chủ, khu vực bờ phải.

+ Trung tâm tài chính - thương mại - dịch vụ: Tại khu vực phường Tân Hòa và phường Kỳ Sơn.

+ Trung tâm dịch vụ logistics: Tại cửa ngõ phía Đông Bắc thành phố, khu công nghiệp (KCN) Yên Quang.

- Các trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại, dịch vụ cấp khu vực: Bố trí phân tán tại các phân khu chức năng đô thị, đảm bảo bán kính phục vụ.

6.4. Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn

- Xây dựng phát triển các khu vực dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng, đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới.

- Hạn chế mở rộng, hình thành thêm các điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ, phân tán, phát triển tự phát theo tuyến.

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn liền với phát triển du lịch cộng đồng. Bảo tồn và phát huy giá trị các điểm dân cư còn lưu giữ được những giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu về kiến trúc, phong tục lối sống... để phát triển du lịch cộng đồng phục vụ khách du lịch.

- Phát triển điểm dân cư nông thôn và làng nghề phải theo một mô hình riêng, phải gắn với bảo vệ môi trường như: Mô hình làng sinh thái, mô hình trang trại, mô hình nông nghiệp đô thị... là những mô hình kết hợp bảo tồn, phát triển và bảo vệ môi trường.

- Đến năm 2025, phạm vi mở rộng khu vực nội thành gồm xã Mông Hóa. Đến năm 2045, phạm vi mở rộng khu vực nội thị bao gồm xã Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến. Vùng nông thôn ngoại thị thành phố Hòa Bình sẽ còn 3 xã, phân bố ở phía Tây, phía Bắc và phía Đông Nam thành phố.

6.5. Tổng hợp dự kiến sử dụng đất đến năm 2045

a) Diện tích đất nội thành: khoảng 25.152 ha. Trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 11.470 ha. Cụ thể:

- Đất dân dụng phục vụ dân cư đô thị khoảng 4.405 ha.

- Đất ngoài dân dụng: 7.066 ha;

- Đất khác trong phạm vi nội thành: 13.682 ha, là đất tự nhiên như núi cao, mặt nước, nông nghiệp, dự trữ phát triển và đất cấm xây dựng khác.

b) Diện tích đất ngoại thành: khoảng 9.713 ha, trong đó:

- Đất xây dựng các khu chức năng ngoại thành khoảng 2.670 ha (Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn khoảng 796 ha và khoảng 1.874 ha đất xây dựng các chức năng khác).

Bảng tổng hợp dự kiến sử dụng đất các giai đoạn: Theo phụ lục đính kèm.

- Toàn bộ thành phố Hòa Bình được chia thành 06 khu chức năng sử dụng đất.

- Phạm vi đất nội thành: Bao gồm các phường nội thành thành phố Hòa Bình hiện nay, mở rộng ra xã Mông Hóa, Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến.

- Phạm vi đất ngoại thành: Còn 3 xã (Yên Mông, Hòa Bình, Độc Lập), phân bố ở phía Tây, phía Bắc và phía Đông Nam thành phố, chủ yếu dành cho nông nghiệp nông thôn, đất dự trữ phát triển, cây xanh sử dụng hạn chế...

6.6. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Cao độ san nền: Cao độ thiết kế thành phố Hòa Bình cơ bản tuân thủ theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hòa Bình đến năm 2035 và Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 khu vực dọc hai bên tuyến đường Hòa Lạc - thành phố Hòa Bình xác định cao độ cụ thể như sau:

- Khu vực bờ Trái (gồm các phường: Tân Hòa, Thịnh Lang, Tân Thịnh, Hữu Nghị):

+ Phần nằm trong đê Ngòi Dong cũ: Chọn cao độ nền xây dựng ≥ 21 m.

+ Phần dự kiến phát triển trong phạm vi tuyến đê điều chỉnh có cao độ từ 21 ÷ 23m chọn cao độ nền xây dựng $\geq 23,0$ m.

+ Phần nằm ngoài đê: Chọn cao độ nền xây dựng ≥ 24 m. Khu công viên cây xanh $\geq 22,5$ m.

- Khu Yên Mông: Chọn cao độ nền xây dựng bằng đường Quốc lộ 70B $\geq 21,5$ m.

- Khu vực bờ Phải Sông Đà:

+ Theo quy hoạch thủy lợi: Cao trình tuyến đê Quỳnh Lâm hiện là +25,3m, tương lai nâng cấp cao trình đê lên +26m.

+ Khu vực trong đê phần mở rộng phía ruộng chọn cao độ nền xây dựng $\geq 20,0$ m.

+ Khu vực ngoài đê: Phần mở rộng chọn cao độ xây dựng không chế $\geq +24,0$ m (> cao trình xả lũ 23,61m).

- Khu vực Ngòi Chấm:

+ Phía Bắc Ngòi Chấm $\geq +24$ m;

+ Khu vực phía Nam ven Ngòi Chấm có cao độ nền thấp từ +19m đến +20m. Các khu vực tiếp giáp với khu vực đã xây dựng tiến hành tôn nền cục bộ để khớp nối với khu vực hiện trạng;

- Giải pháp nền cho các khu vực đã xây (cả bờ Trái và bờ Phải):

+ Khi xây dựng xen cấy các công trình mới, nền cần san nền cục bộ cho từng công trình nhưng phải hài hòa với các công trình xung quanh và không làm ảnh hưởng đến việc thoát nước.

+ Đối với các công trình xây dựng ven sườn núi san nền cục bộ cho từng công trình, còn sân vườn để nguyên địa hình tự nhiên tránh sạt lở, ven các công trình cần được xây dựng tường chắn.

+ Nạo vét, xây kè Ngòi Chấm, Ngòi Dong, kênh tiêu 20 để trạm bơm hoạt động tốt, tránh sạt lở, tiêu thoát nước.

- Khu vực phía Bắc thành phố:

+ Cốt xây dựng thấp nhất cho toàn khu vực: 18,0m.

+ Các cốt không chế giao thông chính được xác định theo các đường giao thông chính hiện trạng gồm:

* Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình: 23,5m (gần Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Kỳ Sơn cũ) - 102m (Km7, gần xóm Cun xã Yên Quang).

* Quốc lộ 6: 20,2m (khu lò gạch) – 50,4m (cụm công nghiệp Mông Hóa).

* Đường tỉnh 445: 18,0m (trạm y tế xã Hợp Thịnh) – 26,8m (gần cầu Ngòi Móng).

* Đường tỉnh 446: 30,0m (đô thị Bãi Nai) - 98m (xã Quang Tiến).

b) Quy hoạch giao thông

- Giao thông đối ngoại:

Bảng 2. Bảng tổng hợp hệ thống giao thông đối ngoại

TT	Tên đường	Mặt cắt	Chiều rộng (m)				
			Mặt đường	Hè đường/ Lề đường	Phân cách	Nền đường	Đất bảo vệ, bảo trì và HLATĐB
1	Đoạn tuyến Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình	Mặt cắt A'-A'	(10,5+3+ 11,25 +0,75) x2	(4+1+0,75) x2	2	80÷110	Thay đổi (Đường sắt đô thị kết nối với Hà nội chạy bên Trái cao tốc theo hướng HN - HB)
2	Đoạn tuyến Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	Mặt cắt D-D	14	6,5	1,5	22	20,0

3	QL 6	Mặt cắt A-A	14,5x2	5x2	3	42	(Đường sắt trên cao đặt ở giải phân cách giữa)
		Mặt cắt B-B	14,5x2	5x2	3	42	0,0
		Mặt cắt C-C	19,5	0,5x2	-	20,5	15,0
4	QL 70B	Mặt cắt E-E	19,5	0,5x2	-	20,5	15,0
5	QL 32D	Mặt cắt E-E	19,5	0,5x2	-	20,5	15,0
6	ĐT434, ĐT435, ĐT445, ĐT446, ĐT448 ĐT448B	Mặt cắt E-E	19,5	0,5x2	-	20,5	15,0
7	Tuyến 445B; 445C	Định hướng quy hoạch theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ					

- Bến xe khách:

TT	Tên bến	Vị trí	Hiện Trạng		2021-2030		2031-2045	
			Loại bến	Diện tích (m ²)	Loại bến	Diện tích (m ²)	Loại bến	Diện tích (m ²)
1	BX Trung tâm Hòa Bình	P. Phương Lâm	4	3.330	4	3.330	Bãi đỗ xe, trạm trung chuyển xe	
2	BX trung tâm mới (QH)	P. Quỳnh Lâm			1	15.000	1	25.000
3	BX Thái Bình	P. Thái Bình	4	3.000	4	3.000	Bãi đỗ xe, trạm trung chuyển xe	
4	BX Bình An	P. Tân Hòa	2	13.400	2	13.400	2	23.900
5	BX khách trung tâm Mông Hóa	Mông Hóa					1	26.000

- Đường thủy: Tuyến giao thông thủy bao gồm trên sông Đà và lòng hồ thủy điện Hoà Bình; 2 luồng tuyến vận tải thủy chính: Việt Trì - Hoà Bình và hồ Hoà Bình - Vạn Yên.

- Hệ thống cảng thủy nội địa gồm 5 cảng bao gồm: Cảng Bến Ngọc - Hòa Bình, cảng tổng hợp sông Đà, cảng Ba Cấp, cảng Bích Hạ kết hợp bến thủy phi cơ, cảng Tổng Hợp.

- Các bến thủy nội địa: Theo Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đường sắt nội vùng:

+ Theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 có nêu: Xây dựng mới tuyến đường sắt nội vùng Hà Nội - Hòa Bình, đi chung với đường sắt đô thị Nam Hồ Tây - Hòa Lạc theo hành lang đại lộ Thăng Long và kéo dài đến thành phố Hòa Bình theo hành lang đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình.

+ Điểm cuối tuyến đường sắt nội vùng tại thành phố Hòa Bình sẽ xây mới một nhà ga, đây sẽ là một trong những đầu mối giao thông chính của thành phố.

- Giao thông đối nội: Cơ bản giữ nguyên theo quy hoạch chung xây dựng thành phố Hòa Bình đến năm 2035. Thiết kế mới bổ sung tại các khu vực xây mới trên cơ sở cấu trúc mạng lưới đường đã được phê duyệt trong các quy hoạch chi tiết.

- Các cầu qua sông Đà: Gồm 08 cầu trong đó cầu Hòa Bình 1, 2, 3 đã xây dựng; cầu Hòa Bình 4; Cầu Hòa Bình 5 thuộc đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; Cầu Hòa Bình 6 kết nối không gian đô thị Đà Bắc, Yên Mông với đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình; Cầu Hòa Bình 6A dự kiến kết nối xã Hợp Thành với tỉnh Phú Thọ; Cầu Hòa Bình 7 dự kiến nối xã Thịnh Minh với tỉnh Phú Thọ.

- Giao thông công cộng: Mạng lưới giao thông công cộng được phát triển trên các đường liên khu vực trở lên. Phát triển hợp lý về số lượng và chủng loại phương tiện giao thông công cộng theo hướng hiện đại, tiện nghi, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

- Bãi đỗ xe: Giai đoạn quy hoạch chung xác định sơ bộ tổng diện tích bãi đỗ xe và vị trí dự kiến quy hoạch. Tổng diện tích bãi đỗ xe toàn thành phố dự kiến khoảng 120 ha.

c) Thoát nước mưa:

(1) Khu vực bờ phải: Chia thành 8 lưu vực thoát nước mặt:

- Lưu vực 1 (Ngòi Chấm): Thoát về Ngòi Chấm, thoát theo hướng từ Nam xuống Bắc, sau đó ra sông Đà, diện tích khoảng 4.670 ha.

- Lưu vực 2 (trạm bơm Quỳnh Lâm): Thoát về hồ Quỳnh Lâm theo hệ thống kênh và thoát ra trạm bơm Quỳnh Lâm, sau đó ra Ngòi Chấm, diện tích lưu vực khoảng 640 ha.

- Lưu vực 3 (theo địa hình và ra sông Đà): Thoát nước mưa phân tán, khu vực phát triển đô thị chủ yếu phát triển dọc sông Đà và đặc trưng của địa hình, tại khu vực phía núi sẽ được khơi thông suối và kè chắn những đoạn sạt lở để thoát nước ra sông Đà với diện tích lưu vực khoảng 1.260ha.

- Lưu vực 9 (Đồng Ngoài): Thoát chủ yếu về suối Đồng Ngoài, thoát theo hướng từ Tây sang Đông theo suối Đồng Ngoài, diện tích khoảng 5.653 ha.

- Lưu vực 10 (Ngòi Móng): Thoát về suối Ngòi Móng, thoát theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, sau đó ra sông Đà, diện tích khoảng 7.175 ha.

- Lưu vực 11 (thoát về Sông Đà): Dọc sông Đà có nhiều khe suối và hệ thống kênh dẫn nước chảy xuống sông Đà, diện tích lưu vực khoảng 780ha.

- Lưu vực 12 (thoát về Sông Đà): Dọc sông Đà có nhiều khe suối và hệ thống kênh dẫn nước chảy xuống sông Đà, diện tích lưu vực khoảng 3.417 ha.

- Lưu vực 13: (Đồng Mô): Lưu vực chủ yếu thoát về hồ Đồng Mô dọc theo các khe suối và vệt trũng hai bên đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình. Diện tích lưu vực khoảng 2.674 ha.

(2) Bờ trái: Chia thành 5 lưu vực thoát nước mặt:

- Lưu vực 4 (Suối Đúng): Thoát về suối Đúng, sau đó ra sông Đà, diện tích lưu vực khoảng 2.536 ha.

- Lưu vực 5 (trạm bơm Ngòi Dong): Thoát về hệ thống kênh mương và hồ Dè và chảy theo hướng Tây Nam xuống Đông Bắc ra trạm bơm Ngòi Dong, sau đó ra sông Đà, diện tích lưu vực khoảng 588ha.

- Lưu vực 6 (thoát về sông Đà): Dọc sông Đà có nhiều khe suối chảy xuống như suối Cầu Thìa, suối Khe Ba Trò, suối Bún, suối Van và suối Khe Van, diện tích lưu vực khoảng 1.055ha.

- Lưu vực 7 (thoát về hồ Beo ra cầu Nhùa): Diện tích lưu vực khoảng 1.373 ha. Khu vực xây dựng khu du lịch ven hồ, phát triển đất ở, bổ sung các tuyến đường công thoát nước dọc theo các tuyến đường giao thông chính, sau đó chảy vào hệ thống suối Chuộn, mương hờ và hồ Beo, sau đó chảy qua cầu Nhùa ra sông Đà. Một phần ở phía Bắc còn lại thoát về theo suối qua cầu Xanh, sau đó ra sông Đà.

- Lưu vực 8 (hồ Hòa Bình): Diện tích khoảng 1.212ha, thoát về hồ Hoà Bình.

d) Thoát nước thải:

(1) Nước thải sinh hoạt:

Đối với khu vực hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hoà Bình (khu vực bờ Trái và bờ Phải): Thực hiện theo nội dung chính của dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hòa Bình đang triển khai xây dựng và Dự án phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hòa Bình (sử dụng vốn ODA đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư).

- Khu vực bờ trái: Khu vực trung tâm đã có hệ thống thoát nước chung, dự kiến xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng (hệ thống cống bao) D400÷ D600mm ven các hồ, suối, ngòi để tách, thu nước thải và các trạm bơm chuyển bậc. Một phần được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải tại KCN bờ trái; một phần sẽ được thu gom và đem về trạm xử lý nước thải của khu vực bờ trái tập trung có công suất khoảng 15.500 m³/ngđ.

- Khu vực bờ phải: Khu trung tâm thành phố cũ đã có hệ thống thoát nước chung, dự kiến xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng (hệ thống cống bao) D400÷D800mm ven các hồ, suối, ngòi với các giếng tràn thu, tách nước thải tại phía trước các miệng xả nước mưa cuối lưu vực trong các khu dân cư và các trạm bơm chuyển bậc. Khu vực dân cư mở rộng phường Dân Chủ xây dựng đường cống thoát nước riêng D300÷D500mm. Toàn bộ nước thải của khu vực bờ phải tập trung về trạm xử lý nước thải có công suất khoảng 18.000 m³/ngđ.

- Đối với khu đô thị mới Trung Minh: Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của khu dân cư, các công trình công cộng xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thu gom bằng các tuyến cống tự chảy D300 ÷ D400mm đến các trạm bơm chuyển bậc tập trung đưa về Trạm xử lý nước thải Trung Minh có công suất 6.500 m³/ngđ.

- Đối với các cụm dân cư Yên Mông, nông thôn: Xây dựng nhà vệ sinh tự hoại hợp quy cách, sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Tận dụng các khu vực trũng, ao hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên, đối với các khu dân cư mới, xây dựng các Trạm xử lý nước thải theo quy định.

- Đối với khu du lịch sinh thái xung quanh hồ Đồng Beo, hồ Hòa Bình: Khu vực có địa hình đồi núi, hầu như xây dựng công trình độc lập, thừa thớt, không kết nối vào hệ thống thoát nước thải chung của thành phố. Xây dựng tuyến cống và công trình bể xử lý riêng của các dự án. Nước thải sau khi xử lý đạt quy định, tổ chức tưới cho cây trồng xung quanh hoặc tự thấm, đưa vào các hồ cảnh quan ngay khu vực.

- Đối với khu đô thị Kỳ Sơn: Hệ thống thoát nước thải được thu gom và tách riêng. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của khu dân cư, các công trình công cộng xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thu gom bằng các tuyến cống tự chảy D300 ÷ D600 mm dẫn về trạm xử lý số 1 có công suất khoảng 6.000 m³/ngđ.

- Đối với khu đô thị Phúc Tiến, khu nhà ở Thăng Long Xanh được thu gom dẫn về trạm xử lý sinh hoạt số 2 công suất khoảng 3.000 m³/ngđ.

- Đối với Khu đô thị Yên Quang, quy hoạch tuyến ống tự chảy có đường kính ống từ D300 ÷ D500mm, thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý số 3 có công suất khoảng 3.500 m³/ngđ.

- Quy hoạch xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu dân cư khu vực các xã Hợp Thành, xã Thịnh Minh dẫn về trạm xử lý số 4 có công suất khoảng 5.000 m³/ngđ. Đối với khu du lịch sinh thái trong khu vực có địa hình đồi núi, công trình được xây dựng độc lập, nước thải được xử lý riêng ngay tại dự án.

(2) Nước thải công nghiệp: Nước thải từ các cụm công nghiệp, nhà máy nằm rải rác trong thành phố xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn cần thiết giới hạn C của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào hệ thống cống đô thị. Các khu công nghiệp tập trung lớn có dự án xử lý riêng, yêu cầu nước thải phải xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

(3) Nước thải bệnh viện: Các bệnh viện lớn như Bệnh viện đa khoa tỉnh đã có trạm xử lý nước thải riêng, cần có biện pháp quản lý và kiểm tra nước thải đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị. Các bệnh viện khác và các trung tâm y tế cần xây dựng trạm xử lý nước thải riêng hoặc thu gom và xử lý tập trung.

e) Cấp nước

- Nguồn nước: Nguồn nước mặt hồ Hòa Bình, sông Đà làm nguồn nước chính, nước ngầm làm nguồn nước dự phòng.

- Nhà máy, trạm bơm cấp nước:

TT	Tên NMN	Công suất m ³ /ngđ			Ghi chú
		Hiện tại	Năm 2030	Năm 2045	
A	Khu Bờ trái	24.000	45.000	82.000	
1	Núi De	3.000	3.000		Làm phương án dự phòng hoặc chuyển thành trạm bơm tăng áp
2	Thịnh Minh	3.000	9.000	22.000	Chuyển nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước sông Đà
3	Ba Vành	12.000	12.000	18.000	Mở rộng, nâng công suất
4	Tân Hòa		9.000	27.000	Đầu tư xây dựng theo giai đoạn, đáp ứng nhu cầu dùng nước của phường Tân Hòa, Trung Minh, Kỳ Sơn và 1 số xã lân cận.
5	Sông Đà (Dạ Hợp)	6.000	12.000	15.000	KCN Bờ trái sông Đà và vùng phụ cận
B	Khu bờ phải	320.500	1.261.000	1.768.000	
1	Ông Tượng	18.000	18.000	30.000	Mở rộng, nâng công suất NMN hiện có
2	Kỳ Sơn	2.500	5.000		Làm phương án dự phòng hoặc Chuyển thành TBTA
3	Sông Đà (Viwasupco)	300.000	900.000	1.200.000	Đầu tư theo giai đoạn, đáp ứng nhu cầu dùng nước cho 1 phần TP. Hà Nội và TP. Hòa Bình.
4	Xuân Mai (AQUAONE)		300.000	500.000	Đầu tư theo giai đoạn, đáp ứng nhu cầu dùng nước cho 1 phần TP. Hà Nội và TP. Hòa Bình.
5	Hợp Thành		28.000	28.000	Khu vực Hợp Thành và Thịnh Minh
6	Bình Phú		10.000	10.000	KCN Bình Phú

- Mạng lưới đường ống cấp nước thô:

+ Giữ nguyên các tuyến ống dẫn nước thô từ hồ Hòa Bình về Nhà máy Ông Tượng.

+ Thay thế 2 tuyến ống hiện có D250 bằng 2 tuyến ống D500 mm từ hồ Hòa Bình về nhà máy nước Ba Vành.

+ Thay thế tuyến ống hiện có D315 mm bằng tuyến ống D400 mm từ hồ Hòa Bình về nhà máy nước Ông Tượng (riêng ống D400 mm ở phía đầu nhà máy

nước Ông Trọng cần tận dụng để đầu nối với tuyến ống D400 mm mới dẫn nước từ hồ Hòa Bình).

+ Xây mới hệ thống trạm bơm nước thô Sông Đà công suất 990.000 m³/ngày: bao gồm kênh và tuyến ống HDPE/PVC đường kính khoảng từ DN1200 – DN2000 dẫn nước tự chảy tại khu vực bãi bồi sông Đà trước khi vào trạm bơm. Xây mới khoảng 0,81 km tuyến ống dẫn nước thô bằng thép đen (tuyến ống gồm 2 đường ống đường kính DN1800 chạy song song từ sau Trạm bơm nước thô đến cửa vào hầm dẫn nước, chiều dài mỗi tuyến ống DN1800 khoảng 0,81 km) - xây mới tuyến đường hầm dẫn nước bọc bê tông cốt thép có đường kính khoảng 3,4m với chiều dài khoảng 3,3 km và hầm phụ thi công vận hành đường kính khoảng 3,5m có chiều dài khoảng 0,5km – xây mới khoảng 0,7 km tuyến ống dẫn nước thô bằng thép đen (tuyến ống gồm 2 đường ống đường kính DN 2600 - DN1800 chạy song song từ sau cửa ra hầm dẫn nước đến Nhà máy xử lý). Các hạng mục nêu trên thuộc địa phận các xã Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến, thành phố Hòa Bình.

+ Xây dựng mới 02 tuyến ống nước thô DN1200 chiều dài mỗi tuyến khoảng 8,0km từ Công trình thu - trạm bơm nước thô thuộc dự án Xuân Mai (Aqua One) tại xóm Miêu, phường Trung Minh, thành phố Hoà Bình đi dọc đê Trung Minh ra Quốc Lộ 6 và chạy dọc theo QL6 về Nhà máy xử lý nước sạch tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hoá, thành phố Hoà Bình.

+ Xây dựng tuyến ống nước thô D600 dẫn nước từ trạm xử lý Phú Minh về trạm xử lý KCN Bình Phú.

- Mạng lưới đường ống cấp nước sạch:

+ Xây dựng tuyến ống truyền tải từ Nhà máy nước sạch sông Đà tại thành phố Hòa Bình, tỉnh Hoà Bình đi thành phố Hà Nội.

+ Xây dựng 02 tuyến ống truyền tải nước sạch DN1.200 chiều dài mỗi tuyến khoảng 20km từ Nhà máy nước sạch Xuân Mai tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hoá thành phố Hòa Bình, tỉnh Hoà Bình đi dọc Quốc Lộ 6 qua Lương Sơn về Hà Nội. Dọc theo tuyến ống nước sạch về Hà Nội, thiết kế các điểm đầu nối với hệ thống cấp nước sạch hiện hữu và các điểm chờ đầu nối với tuyến ống nước sạch dự kiến để cấp nước bổ sung cho thành phố Hoà Bình và huyện Lương Sơn.

+ Mạng lưới đường ống cấp nước sạch được thiết kế với công suất tính toán dạng mạch vòng kết hợp với một số tuyến ống nhánh (riêng khu vực Yên Mông cần xây dựng trạm bơm tăng áp) đảm bảo cấp nước an toàn và thuận tiện.

- Cấp nước chữa cháy:

+ Xây dựng trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn tại xã Quang Tiến, quy mô 1,94 ha, phục vụ chữa cháy và cứu hộ cứu nạn cho 02 Khu công nghiệp Yên Quang, Bình Phú và nhân dân trong khu vực.

+ Bố trí các bến, bãi lấy nước chữa cháy ven các sông, hồ, ao đảm bảo có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước; kích thước không nhỏ hơn 12m x 12m với bề mặt bảo đảm tải trọng dành cho xe chữa cháy; chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước tối

thiếu 0,5m. Ưu tiên bố trí các bến, bãi ven sông, suối, ao, hồ tại địa bàn tập trung đông dân cư, có các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ. Các công viên có hồ nước phạm vi thành phố bắt buộc phải có bến lấy nước cho xe chữa cháy.

+ Sử dụng mạng lưới cấp nước chữa cháy chung với mạng lưới cấp nước của toàn thành phố. Bố trí các trụ cứu hỏa trên mạng lưới tại những điểm lấy nước thuận lợi và đảm bảo khoảng cách theo quy định. Mạng lưới đường ống được tính toán kiểm tra trong giờ có cháy trong giờ dùng nước max với 3 đám cháy xảy ra đồng thời, lưu lượng của một đám cháy là 55 l/s.

f) Cấp điện và cung cấp năng lượng

- Nhu cầu phụ tải điện thành phố Hòa Bình đến năm 2030: 300MVA; đến năm 2045: 510MVA được cấp điện từ các trạm biến áp theo bảng sau:

Bảng thống kê các trạm nguồn trên địa bàn thành phố Hoà Bình

STT	Nguồn điện	Hiện trạng (MVA)	Giai đoạn 2030 (MVA)	Giai đoạn 2045 (MVA)
I	TBA 500kV Hoà Bình	2x450	2x900	2x900
II	TBA 220kV Hoà Bình	2x125	2x250	2x250
III	Các trạm biến áp 110kV	183	449	588
1	TBA 110kV Hoà Bình (E10.1)	63+40	2x63	2x63
2	TBA 110kV Kỳ Sơn (E19.7)	2x40	40+63	2x63
3	TBA 110kV Bờ Trái sông Đà		40	40
4	TBA 110kV NMN Phú Minh		2x25	2x25
5	TBA 110kV Thịnh Minh		25	40
6	TBA 110kV Yên Quang		2x40	2x63
7	TBA 110kV Mông Hoá		25	2x40
IV	Nhu cầu phụ tải		300	510

- Định hướng phát triển lưới điện trung áp:

+ Điện áp lưới điện trung áp tỉnh Hòa Bình hiện tại bao gồm 2 cấp điện áp 35kV, 22kV.

+ Lưới điện 35kV vẫn vận hành bình thường, tuy nhiên hạn chế phát triển mới lưới điện 35kV (trường hợp phát triển thì phải đảm bảo tiêu chuẩn lưới 22kV) tại các vùng đồng bằng đô thị, chỉ xây dựng mới tại các khu vực nông thôn miền núi, nơi có bán kính cấp điện lớn, phụ tải thưa thớt, việc triển khai lưới 22kV không đạt hiệu quả cao.

g) Hạ tầng viễn thông thụ động

- Dự báo nhu cầu sử dụng: Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính - viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh - truyền hình và tình hình phát triển hệ

thông tin liên lạc những năm gần đây. Nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

- + Thuê bao cố định đạt 25-30 thuê bao/100 dân.
- + Thuê bao di động đạt 60-80 thuê bao/100 dân.
- + Thuê bao Internet đạt 30-80 thuê bao/100 dân.
- + 100% số hộ có truyền hình cáp hoặc truyền hình số.
- Định hướng phát triển hệ thống:

+ Mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hội tụ: Hội tụ công nghệ, tích hợp đa dịch vụ (mạng điện thoại công cộng và mạng số liệu phát triển hội tụ về mạng thế hệ mới NGN)...

+ Thông tin di động phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ truy cập vô tuyến băng thông rộng, cung cấp đa dịch vụ cho các thiết bị viễn thông và tin học.

+ Mạng ngoại vi phát triển theo hướng quang hóa, thực hiện cáp quang hóa thuê bao, đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng.

h) Chất thải rắn (CTR):

- Dự báo rác thải đến năm 2045: 1.134 tấn/ngđ.

- Khu xử lý rác thải:

+ Khu xử lý CTR Thịnh Minh: Điều chỉnh quy mô tăng từ 10ha lên 50ha, trong đó diện tích khu xử lý chất thải rắn là 10ha và diện tích cây xanh, mặt nước tạo vành đai bảo vệ môi trường khoảng 40ha. Công suất xử lý theo quy hoạch khoảng 100÷200 tấn/ng.đ.

+ Khu bãi đổ thải vật liệu xây dựng tại xã Độc Lập: Khoảng 41ha.

+ Khu bãi đổ thải vật liệu xây dựng tại phường Thống Nhất: Khoảng 38ha.

i) Quy hoạch hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ

- Hiện nay nghĩa trang tại thành phố Hòa Bình xây dựng rải rác, vị trí và quỹ đất của các nghĩa trang không còn đáp ứng sự phát triển của thành phố Hòa Bình trong tương lai.

- Thành phố Hòa Bình là thành phố vùng Thủ đô có nhiệm vụ chia sẻ các hạ tầng cấp vùng trong đó việc xây dựng hạ tầng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phục vụ cấp vùng là cần thiết để đáp ứng đời sống văn hóa tâm linh cho nhân dân, vì thế thành phố Hòa Bình phù hợp với điều kiện về quỹ đất xây dựng và thuận tiện về giao thông kết nối.

+ Định hướng quy hoạch nghĩa trang tập trung phía Tây Bắc thành phố Hòa Bình tại khu vực xã Mông Hóa, bao gồm: Nghĩa trang Lạc Hồng Viên quy hoạch khoảng 164 ha; nghĩa trang Tâm Linh Vĩnh Hằng quy mô khoảng 98ha; mở rộng nghĩa trang tập trung diện tích tăng thêm khoảng 324ha.

+ Nghĩa trang tập trung phía Nam thành phố tại khu vực phường Thống Nhất. Nghĩa trang An Viên Vĩnh Hằng phường Thống Nhất khoảng 22ha.

- + Nghĩa trang tập trung khoảng 50ha tại xã Yên Mông.
- + Mở rộng nghĩa trang tập tại xã Mông Hóa mở rộng thêm khoảng 324ha.
- Xây dựng Nhà tang lễ: Quy hoạch mới 02 nhà tang lễ thành phố: 01 nhà tang lễ tại bờ phải sông Đà tại khu vực phường Dân Chủ; bờ trái sông Đà xây dựng 01 nhà tang lễ dự kiến tại phường Tân Hòa.

Các nghĩa trang tập trung mang tính chất công viên sinh thái có công nghệ táng tổng hợp bao gồm: Hung táng, cát táng, chôn cất 1 lần và hỏa táng.

Các nghĩa trang hiện trạng nội thành sẽ đóng cửa và trồng cây xanh.

6.7. Đánh giá môi trường chiến lược

- Khai thác, sử dụng đất đai: Thực hiện đúng mục đích, quy mô và tuân thủ chặt chẽ tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đã quy định trong các quy hoạch chuyên ngành, phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố và các xã, huyện tiếp giáp thành phố.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: Thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch phát triển chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Khai thác và sử dụng nguồn nước:

+ Nguồn nước mặt: Khai thác nguồn nước mặt từ sông Đà.

+ Nguồn nước ngầm: Đánh giá trữ lượng để quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý, đúng quy trình kỹ thuật; không khai thác tập trung trên từng khu vực, với thời gian liên tục quá mức, dẫn đến cạn kiệt, hạ thấp mực nước ngầm, làm suy giảm trữ lượng và kéo theo các tác động khác không kiểm soát được, suy giảm chất lượng môi trường.

- Kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản:

+ Quy hoạch và kiện toàn hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật bảo đảm khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hóa chất bảo vệ thực vật.

+ Thành lập hệ thống bảo vệ thủy sản bên cạnh hệ thống thú y, hệ thống bảo vệ gia súc, gia cầm, thủy cầm bảo đảm khả năng kiểm soát chất lượng nước đầu vào, đầu ra.

- Môi trường không khí và tiếng ồn: Các hoạt động xây dựng sẽ tác động đáng kể đến môi trường không khí như vận chuyển vật liệu xây dựng, cần bảo đảm khả năng kiểm soát bằng phương án trồng cây xanh, khoảng lùi xây dựng và kết hợp hệ thống tưới cây, rửa đường.

- Xây dựng hệ thống quản lý môi trường:

+ Xây dựng hệ thống giám sát, phân tích, đánh giá hiệu quả môi trường.

+ Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong công tác quản lý môi trường.

7. Danh mục các công trình ưu tiên và nguồn lực thực hiện

- Danh mục các công trình ưu tiên:

+ Hoàn thiện các tuyến đường giao thông hiện đang thi công xây dựng; xây dựng mới đầu mối giao thông đối ngoại, mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình, đường Hòa Bình - Mộc Châu, các hệ thống cầu qua sông Đà;

+ Hệ thống trung tâm y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao;

+ Hệ thống hồ điều hòa, công viên cây xanh và không gian mở dọc hai bên bờ sông Đà, Công viên hồ Thịnh Lang, Công viên hồ Quỳnh Lâm, hoàn thiện và bổ sung hệ thống cây xanh đường phố trên các trục đường mới.

+ Chương trình nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng của thành phố;

+ Các khu đô thị, khu dân cư mới;

+ Các dự án thể thao ngoài trời.

+ Các dự án khu du lịch, khách sạn, trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp.

- Nguồn vốn thực hiện:

+ Nguồn ngân sách Trung ương, địa phương, vốn ODA;

+ Nguồn vốn tư nhân, doanh nghiệp, xã hội hóa;

+ Các nguồn vốn hợp pháp khác.

8. Tổ chức thực hiện: Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai đề án quy hoạch cho nhân dân và các tổ chức cá nhân biết và thực hiện, tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch theo các quy định của pháp luật hiện hành;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, KH&ĐT, TC, TN&MT, GTVT, TT&TT;
- UBND thành phố Hòa Bình;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Chương

PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Hiện trạng 2023					Quy hoạch đến 2030					Quy hoạch đến 2045						
			Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng diện tích (ha)	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng diện tích (ha)	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành	
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	34.865	12.620	100,0		22.245	100,0	34.865	16.987	100,0		17.877	100,0	34.865	25.152	100,0		9.713	100,0
	<i>Trong đó: - Đất xây dựng</i>	<i>3.665</i>	<i>1.815</i>	<i>14,4</i>		<i>1.850</i>	<i>8,3</i>	<i>8.416</i>	<i>5.754</i>	<i>33,9</i>		<i>2.662</i>	<i>14,9</i>	<i>14.140</i>	<i>11.470</i>	<i>45,6</i>		<i>2.670</i>	<i>27,5</i>
	<i>- Đất khác</i>	<i>31.199</i>	<i>10.805</i>	<i>85,6</i>		<i>20.395</i>	<i>91,7</i>	<i>26.449</i>	<i>11.233</i>	<i>66,1</i>		<i>15.216</i>	<i>85,1</i>	<i>20.725</i>	<i>13.682</i>	<i>54,4</i>		<i>7.043</i>	<i>72,5</i>
A	Đất xây dựng	3.665	1.815	14,4		1.850	8,3	8.416	5.754	33,9		2.662	14,9	14.140	11.470	45,6		2.670	27,5
I	Khu đất dân dụng	1.382	1.292	10,2	120,1	90	0,4	2.392	2.198	12,9	122,8	194	1,1	4.507	4.405	17,5	142,1	103	1,1
1	Đất đơn vị ở	994	991	7,9	92,0	3	0,0	1.775	1.670	9,8	93,3	105	0,6	3.418	3.418	13,6	110,3		
1.1	Đất đơn vị ở hiện trạng và đô thị hóa (trong đó có cả đất vườn hiện trạng)	990	990	7,8	92,0			1.284	1.284	7,6	110,7	0	0,0	1.702	1.702	6,8	127		
-	Đất đơn vị ở hiện trạng	990	990	7,8	92,0		1.186,9	1.000	1.000	5,9	92,9		0,0	1.010	1.010	4,0	93,9		
-	Đất làng xóm đô thị hoá							284	284	1,7	337,4		0,0	691	691	2,7	262,1		
1.2	Đất đơn vị ở phát triển mới							375	375	2,2	61,3	0	0,0	1.601	1.601	6,4	85,0		
-	Đất đơn vị ở mới												0,0	577	577	2,3			
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp												0,0	408	408	1,6			
-	Đất đơn vị ở mới (dự án đã phê duyệt)							270	270				0,0	511	511				
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp (Dự án đã phê duyệt)							105	105				0,0	105	105				
1.3	Đất hỗn hợp nhóm ở	4	0,7	0,0		3	0,0	116	11	0,1		105	0,6	138	115	0,5		23	0,2
2	Đất dịch vụ - công cộng	40	39,0	0,3	3,6	1		134	74	0,4	4,2	60	0,3	201	188	0,7	6,1	14	0,1
-	Đất dịch vụ công cộng đô thị	27	26	0,2		1		88	30	0,2		58	0,3	151	140	0,6		11	0,1
-	Đất trường học	13	13	0,1				46	44	0,3		2	0,0	50	48	0,2		2	0,0

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Hiện trạng 2023					Quy hoạch đến 2030					Quy hoạch đến 2045						
			Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng diện tích (ha)	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng diện tích (ha)	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành	
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)
3	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	86	69	0,5		16	0,1	24	24	0,1			0,0	5	5	0,0		0	
4	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	19	19	0,2	1,8			154	125	0,7	7,0	29	0,2	253	224	0,9	7,2	29	0,3
5	Đất giao thông đô thị	244	174	1,4	16,2	69	0,3	304	304	1,8	17,0		0,0	607	570	2,3	18,4	37	
II	Khu đất ngoài dân dụng	2.283	523	4,1		1.760,6	7,9	6.024	3.556	20,9		2.468	13,8	9.633	7.066	28,1		2.567	26,4
1	Đất cơ quan, trụ sở cấp tỉnh, cấp vùng							35	35	0,2			0,0	42	35	0,1		7	0,1
2	Đất dịch vụ công cộng cấp tỉnh, cấp vùng							26	26	0,2			0,0	26	26	0,1		0	0,0
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đô thị							141	100	0,6		41	0,2	413	373			41	
4	Đất hỗn hợp (>70% đất dịch vụ - công cộng)	6	2	0,0		5	0,0	181	131	0,8		50	0,3	641	549	2,2		92	0,9
5	Đất sản xuất công nghiệp	304	83	0,7		221	1,0	767	68	0,4		699	3,9	1.241	1.199	4,8		42	0,4
-	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	226	68	0,5		158	0,7	573	68	0,4		505	2,8	893	893	3,5		0	0,0
-	Đất CCN, kho tàng bến bãi	78	15			63		194		0,0		194	1,1	348	306	1,2		42	
6	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	28	28	0,2				114	114	0,7			0,0	121	121	0,5			
7	Đất trung tâm y tế	9	9	0,1				15	15	0,1			0,0	15	15	0,1			
8	Đất trung tâm thể dục thể thao	14	11	0,1		2		42	30	0,2		13	0,1	45	45	0,2		1	0,0
9	Đất dịch vụ, du lịch	42	4	0,0		38	0,2	1.187	1.116	6,6		71	0,4	1.498	1.170	4,7		327	3,4
10	Cây xanh sử dụng hạn chế - sân golf	70	70	0,6				780	710	4,2		70	0,4	2.117	1.419			698	

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Hiện trạng 2023					Quy hoạch đến 2030					Quy hoạch đến 2045						
			Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng diện tích (ha)	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng diện tích (ha)	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành	
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)		Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ đất tự nhiên (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)
11	Cây xanh chuyên dụng							392	338	2,0		54	0,3	730	676	2,7		54	0,6
12	Đất di tích, tôn giáo, danh lam thắng cảnh	7	7	0,1				38	35	0,2		3	0,0	38	35	0,1		3	0,0
13	Điểm dân cư nông thôn	1.100	0	0,0		1.100	4,9	1.031		0,0		1.031	5,8	693	0			693	7,1
-	Điểm dân cư nông thôn hiện trạng cải tạo	1.100		0,0		1.100	4,9	816		0,0		816	4,6	429	0			429	4,4
-	Điểm dân cư nông thôn phát triển mới							215		0,0		215	1,2	264	0			264	2,7
14	Đất quốc phòng	194	120	0,9		74	0,3	324,5	182	1,1		142	0,8	648	282	1,1		366	3,8
15	Đất an ninh	43	22	0,2		21		50,4	24	0,1		26	0,1	61	24	0,1		37	
16	Đất giao thông ngoài khu dân dụng+ đôi ngoại	371	114	0,9		257		814	584	3,4		230	1,3	1.139	973	3,9		166	
17	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	95	53	0,4		41	0,2	87	47	0,3		40	0,2	164	123	0,5		40	0,4
B	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	31.199	10.805	85,6		20.395	91,7	26.449	11.233	66,1		15.216	85,1	20.725	13.682	54,4		7.043	72,5
1	Đất nghĩa trang	352	64	0,5		287	1,3	434,0	287	1,7		147	0,8	729	660	2,6		69	0,7
2	Đất sản xuất nông nghiệp	5.228	2.164	17,2		3.064	13,8	3.002	821	4,8		2.181	12,2	417	235	0,9		181	1,9
3	Đất lâm nghiệp	22.133	6.754	53,5		15.380	69,1	20.354	9.254	54,5		11.101	62,1	14.105	8.679	34,5		5.426	55,9
	- Đất rừng sản xuất	15.872	5.190			10.682		14.380	6.684	39,3		7.696	43,0	8.131	4.737			3.394	
	- Đất rừng phòng hộ	4.014	1.564	12,4		2.450	11,0	3.727	1.824	10,7		1.903	10,6	3.727	1.695	6,7		2.033	20,9
	- Đất rừng đặc dụng	2.248				2.248		2.248	746	4,4		1.501	8,4	2.248	2.248			0	
4	Mặt nước	1.326	569	4,5		756	3,4	1.350	613	3,6		737	4,1	1.360	1.072	4,3		288	3,0
5	Đất dự trữ phát triển							0		0,0			0,0	3.209	2.349	9,3		860	8,9
6	Các loại đất khác (Sản xuất vật liệu XD, công trình năng lượng, giao thông nội đồng, thủy lợi và các loại đất chưa sử dụng khác...)	2.161	1.253	9,9		908	4,1	1.308	259	1,5		1.050	5,9	906	687	2,7		219	2,3

